

Số: 2979 /VD-VTTBYT
V/v yêu cầu báo giá vật tư y tế

Hà Nội, ngày 06 tháng 6 năm 2025

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp trang thiết bị y tế

Hiện nay, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp các vật tư y tế, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức
2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Phòng Vật tư - Thiết bị y tế - Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức; Số 40 - Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội. Thông tin cần giải đáp xin liên hệ:

3. Bệnh viện tiếp nhận báo giá đồng thời theo 2 hình thức sau:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư - Thiết bị y tế - Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức; Số 40 - Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội (KS: Nguyễn Minh Tuấn - 0918230896)

- Nhận qua thư điện tử theo địa chỉ e-mail: vietchospitalmuasam@gmail.com

(Lưu ý: Các Đơn vị phải gửi báo giá đồng thời theo 2 hình thức nêu trên và trong báo giá ghi rõ số công văn yêu cầu báo giá)

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 14h00 ngày 06 tháng 06 năm 2025 đến trước 08h00 ngày 17 tháng 06 năm 2025

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 17 tháng 06 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục các vật tư y tế. (Chi tiết danh mục tại phụ lục 2 đính kèm)
2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: tại Kho vật tư kỹ thuật cao - Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức.
3. Thời gian giao hàng dự kiến: Trong vòng 02 ngày kể từ khi có yêu cầu.
4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Căn cứ vào số lượng gọi hàng, bên bán hàng thực hiện việc xuất hóa đơn thuế GTGT kèm biên bản bàn giao nghiệm

thu hàng hóa, giao cho bên mua hàng làm cơ sở để thanh toán, thời gian thanh toán tối đa 90 ngày kể từ khi bên bán hàng cung cấp đầy đủ chứng từ hợp lệ theo quy định cho bên mua hàng.

5. Các thông tin khác

○ Đăng ký kinh doanh; Tài liệu chứng minh đủ điều kiện kinh doanh trang thiết bị y tế căn cứ theo Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 và Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính phủ ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP và Nghị định 04/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế.

○ Số điện thoại/ Email của đại diện đơn vị báo giá trong trường hợp Bệnh viện cần liên lạc.

○ Bảng chào giá (theo mẫu đính kèm tại phụ lục 01 của công văn này);
○ Niêm yết giá (nếu có);
○ Catalog, hợp đồng tương tự (nếu có), cấu hình và tính năng kỹ thuật của vật tư và các tài liệu khác liên quan;

○ Lưu ý: Yêu cầu quý công ty cung cấp thông tin đơn giá của các mặt hàng trong nội dung báo giá của mình trong trường hợp bệnh viện cần thay đổi số lượng cần mua sắm.

Rất mong nhận được sự tham gia của các đơn vị cung cấp trang thiết bị y tế.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (để b/c);
- CTXH (Để đăng tải);
- Lưu VT, VT-TBYT.

TL.GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG VT-TBYT



Hoàng Bảo Anh

PHỤ LỤC 01: MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo công văn số: 299/VĐ-VTTBYT ngày 06 tháng 6 năm 2025)

Hà nội, ngày ____ tháng ____ năm 2025

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức

Trên cơ sở yêu cầu báo giá theo Công văn số..... ngày/...../2025 của Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ) (Chưa bao gồm VAT)	Thuế VAT (%)	Đơn giá (VNĐ) (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VNĐ) (Đã bao gồm VAT)
1	Thiết bị A										
2	Thiết bị B										
n	...										

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng ... năm....[ghi ngày.....tháng....năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.
- Có đầy đủ năng lực, kinh nghiệm sẵn sàng tham dự thầu và cung cấp hàng hóa theo yêu cầu của bệnh viện.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

PHÒNG
QUẢN LÝ
THUỐC

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chi tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên liên danh nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Phụ lục 02: Danh mục hàng hóa

(Kèm theo công văn số: 2993 /QĐ-NTTBYT ngày 8 /06/2025 về việc yêu cầu báo giá vật tư y tế)

TT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
I	CAN THIỆP MẠCH				
1	Bộ dẫn lưu loại II	Dùng để dẫn lưu dịch từ đường mật, dẫn lưu mớ thông thân, ổ áp xe Bộ bao gồm: 01 ống thông, 01 kim dẫn đường trocar, 01 kim chọc trocar, 01 bộ duỗi thẳng Pigtail. Ống thông: - Chất liệu Polyurethane, phủ ngoài lớp ái nước. - Đầu cong có dạng Pigtail, loại I đầu, có khóa. - Có tối thiểu 3 lỗ thoát dịch. - Có điểm đánh dấu cân quang. - Đường kính từ $\leq 6\text{Fr}$ đến $\geq 16\text{Fr}$, gồm tối thiểu 8 loại. - Chiều dài từ $\leq 200\text{mm}$ đến $\geq 350\text{mm}$, gồm tối thiểu 4 loại. - Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	5000
2	Vật liệu nút mạch [Hạt nút mạch có gắn hoá chất điều trị ung thư gan] loại II	- Thành phần là các hạt vi cầu hydrogel được tạo từ polyvinyl alcohol có khả năng tương thích sinh học hoặc tương đương chất để điều trị chống ung thư gan. Có khả năng ngậm thuốc doxorubicin lên đến 37.5mg/ml hạt hoặc Irinotecan lên đến 50mg/ml hạt. - Kích cỡ hạt từ $\leq 70\mu\text{m}$ đến $\geq 500\mu\text{m}$. - Lọ tối thiểu 2ml. - Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Lọ	240
3	Khóa nối chữ Y	- Bao gồm: van cầm máu được gắn với dây nối và khóa 3 chạc, torque và kim đi kèm. - Bộ van cầm máu giúp ngăn máu chảy ngược trở lại và mất máu, hỗ trợ các thiết bị liên quan thâm nhập vào mô mạch từ bên ngoài cơ thể và khóa vị trí của thiết bị. - Bộ van cầm máu có tối thiểu các loại: Núm vặn xoay. - Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
II	CHÁN THƯƠNG CHÍNH HÌNH				
4	Bộ nẹp vít khóa đầu dưới xương mác các cỡ loại VI, bao gồm:		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	50

TT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
4.1	Nẹp khóa đầu dưới xương mác loại VI	Chất liệu Titanium. Độ dày nẹp 2.5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), chiều rộng nẹp 11mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), chiều dài từ $\leq 85\text{mm}$ đến $\geq 130\text{mm}$. Thân có từ ≤ 4 lỗ đến ≥ 7 lỗ.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
4.2	Vít khóa xương cứng 2.7 mm, tự taro	Chất liệu hợp kim titanium, tự taro. Đường kính thân vít 2.7mm ứng với chiều dài từ $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
4.3	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính vít 3.5mm, đường kính mũ vít 5.0mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). Chiều dài từ $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 110\text{mm}$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	300
4.4	Vít xương cứng 3.5mm, tự taro	Chất liệu hợp kim titanium, tự taro. Đường kính thân vít 3.5mm, chiều dài từ $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 110\text{mm}$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100
5	Bộ Đinh nội tủy rỗng nòng xương đùi đa phương diện loại III, bao gồm:		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	50
5.1	Đinh nội tủy rỗng nòng xương đùi đa phương diện loại III	Chất liệu hợp kim titanium. Đường kính từ $\leq 9\text{mm}$ đến $\geq 12\text{mm}$, chiều dài $\leq 300\text{mm}$ đến $\geq 450\text{mm}$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
5.2	Vít khóa đỉnh các cở	Chất liệu hợp kim titanium. Đường kính 5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), chiều dài $\leq 30\text{mm}$ đến $\geq 80\text{mm}$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100
5.3	Vít chốt khóa các cở	Chất liệu hợp kim titanium. Đường kính 6.5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), chiều dài $\leq 60\text{mm}$ đến $\geq 110\text{mm}$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
6	Bộ Đinh nội tủy đầu trên xương đùi đa phương diện loại III, bao gồm:		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	50
6.1	Đinh nội tủy đầu trên xương đùi loại III	Chất liệu hợp kim titanium. Đường kính từ ≤ 9 đến $\geq 12\text{mm}$, dài $\leq 170\text{mm}$ đến $\geq 400\text{mm}$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
6.2	Vít chốt cổ xương đùi các cở	Chất liệu hợp kim titanium. Đường kính 5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), chiều dài $\leq 30\text{mm}$ đến $\geq 80\text{mm}$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100

TT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
6.3	Vít chốt khóa các cỡ	Chất liệu hợp kim titanium. Đường kính 10mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), chiều dài $\leq 70\text{mm}$ đến $\geq 120\text{mm}$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
III	PHẪU THUẬT HÀM MẶT				
A	NỆP VÍT TỰ TIÊU				
7	Bộ Miếng vá sọ tự tiêu loại I, bao gồm			Bộ	80
7.1	Miếng vá sọ tự tiêu loại I	Chất liệu sinh học tự tiêu, tự tiêu trong khoảng từ 12 - 30 tháng. Kích cỡ (dài x rộng x dày) mỗi chiều tối thiểu: 25 x 25 x 0.3mm (Sai số mỗi chiều $\pm \leq 5\%$).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	80
7.2	Vít tự tiêu	Chất liệu sinh học tự tiêu, Đường kính 2.0mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), dài từ $\leq 5\text{mm}$ đến $\geq 7\text{mm}$. Dùng cho Miếng vá sọ tự tiêu loại I STT 7.1.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	800
8	Bộ Miếng vá sọ tự tiêu loại II, bao gồm			Bộ	100
8.1	Miếng vá sọ tự tiêu loại II	Chất liệu sinh học tự tiêu, tự tiêu trong khoảng từ 12 - 14 tháng. Kích cỡ (dài x rộng x dày) mỗi chiều tối thiểu: 10 x 125 x 1.0mm (Sai số mỗi chiều $\pm \leq 5\%$).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100
8.2	Vít tự tiêu	Chất liệu sinh học tự tiêu. Đường kính 2.0mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), dài từ $\leq 5\text{mm}$ đến $\geq 7\text{mm}$. Dùng cho Miếng vá sọ tự tiêu loại II STT 8.1.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1500
9	Bộ Nẹp thẳng tự tiêu 8 lỗ, bao gồm			Bộ	270
9.1	Nẹp thẳng tự tiêu 8 lỗ	Chất liệu sinh học tự tiêu, tự tiêu trong khoảng từ 12 - 30 tháng. Chiều dày $\geq 1.0\text{mm}$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	270
9.2	Vít tự tiêu	Chất liệu sinh học tự tiêu. Đường kính 2.0mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), dài từ $\leq 5\text{mm}$ đến $\geq 7\text{mm}$. Dùng cho nẹp thẳng tự tiêu 8 lỗ STT 9.1.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2160

TT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
10	Bộ Nẹp thẳng tự tiêu 22 lỗ, bao gồm			Bộ	50
10.1	Nẹp thẳng tự tiêu loại 22 lỗ	Chất liệu sinh học tự tiêu, tự tiêu trong khoảng từ 12 - 14 tháng. Chiều dày $\geq 1.0\text{mm}$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
10.2	Vít tự tiêu	Chất liệu sinh học tự tiêu. Đường kính 2.0mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), dài từ $\leq 5\text{mm}$ đến $\geq 7\text{mm}$. Dùng cho nẹp thẳng tự tiêu loại 22 lỗ STT 10.1.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1100
B	VẬT LIỆU TẠO HÌNH, THẨM MỸ				
11	Vít xương hàm mặt, tự bắt loại 1.5mm	Chất liệu Titanium. Đường kính 1.5mm. Chiều dài từ $\leq 3.5\text{mm}$ đến $\geq 6\text{mm}$, tự khoan, tự taro.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	950
12	Vít cố định hàm	Chất liệu Titanium. Vít neo chính cung sọ hàm trên và dưới loại tự bắt, đường kính thân 2.0mm (Sai số $\pm \leq 5\%$); dài từ $\leq 8\text{mm}$ - $\geq 12\text{mm}$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	8000
13	Vật liệu tạo hình nâng mũi loại I	- Sụn mũi loại không chân - Chất liệu silicon dùng trong y tế. - Chiều dài từ $\leq 50\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$. - Tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
14	Vật liệu tạo hình nâng mũi loại II	- Sụn mũi loại có chân - Chất liệu silicon dùng trong y tế. - Chiều dài từ $\leq 50\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$ - Tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20

TT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
15	Vật liệu tạo hình độn cằm	- Chất liệu silicon dùng trong y tế. - Chiều ngang từ $\leq 35\text{mm}$ đến $\geq 70\text{mm}$. - Chiều dày từ $\leq 12\text{mm}$ đến $\geq 20\text{mm}$. - Tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	60
16	Vật liệu tạo hình độn gò má	- Chất liệu silicon dùng trong y tế. - Chiều ngang từ $\leq 40\text{mm}$ đến $\geq 55\text{mm}$. - Chiều dày từ $\leq 3\text{mm}$ đến $\geq 6\text{mm}$. - Tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
17	Chất làm đầy và làm ẩm vùng cổ	- Độ sâu tiêm: Lóp bề mặt cho đến giữa lớp hạ bì - Thành phần: Hyaluronic acid tự do, 0.3% Lidocaine hydrochloride và muối phosphat, bao gồm các thành phần nuôi dưỡng trung bì da: Amino acid, chất chống oxy hóa, vitamin B6, khoáng chất hoặc tương đương (Để làm đầy và làm ẩm, tái tạo cấu trúc vùng da mặt, cổ, đường viền cổ). - Hiệu quả sau khi tiêm kéo dài ≥ 04 tháng. - Ống tối thiểu 1ml, kèm theo kim bằng thép không gỉ, vô trùng để bơm chất làm đầy. - Tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Ống	100
18	Chất làm đầy và làm ẩm vùng mắt	- Độ sâu tiêm: Lóp bề mặt cho đến giữa lớp hạ bì - Thành phần: Hyaluronic acid bán liên kết chéo, 0.3% Lidocaine hydrochloride và muối phosphat, bao gồm các thành phần nuôi dưỡng trung bì da: Amino acid, chất chống oxy hóa, vitamin B6, khoáng chất hoặc tương đương (Để làm đầy nếp nhăn và xóa thâm vùng mắt, bọng dưới mắt). - Hiệu quả sau khi tiêm kéo dài ≥ 12 tháng. - Ống tối thiểu 1ml, kèm theo kim bằng thép không gỉ, vô trùng để bơm chất làm đầy. - Độ sâu tiêm: Lóp mỡ hạ bì (Lóp mỡ sâu hạ bì sát màng xương) - Thành phần: Có liên kết chéo hoặc tương đương chất để giữ chất làm đầy được lâu hơn, Lidocaine hydrochloride 0,3%, dung dịch đệm Phosphate pH 7 (Sai số $\leq \pm 5\%$) hoặc tương đương (Để làm đầy nếp nhăn các vùng chi đỉnh, xương gò má, cằm) - Hiệu quả sau khi tiêm kéo dài ≥ 12 tháng. - Ống tối thiểu 1ml, kèm theo kim bằng thép không gỉ, vô trùng để bơm chất làm đầy. - Tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Ống	100
19	Chất làm đầy da vùng sát xương	- Độ sâu tiêm: Lóp bề mặt cho đến giữa lớp hạ bì - Thành phần: Hyaluronic acid bán liên kết chéo, 0.3% Lidocaine hydrochloride và muối phosphat, bao gồm các thành phần nuôi dưỡng trung bì da: Amino acid, chất chống oxy hóa, vitamin B6, khoáng chất hoặc tương đương (Để làm đầy nếp nhăn và xóa thâm vùng mắt, bọng dưới mắt). - Hiệu quả sau khi tiêm kéo dài ≥ 12 tháng. - Ống tối thiểu 1ml, kèm theo kim bằng thép không gỉ, vô trùng để bơm chất làm đầy. - Độ sâu tiêm: Lóp mỡ hạ bì (Lóp mỡ sâu hạ bì sát màng xương) - Thành phần: Có liên kết chéo hoặc tương đương chất để giữ chất làm đầy được lâu hơn, Lidocaine hydrochloride 0,3%, dung dịch đệm Phosphate pH 7 (Sai số $\leq \pm 5\%$) hoặc tương đương (Để làm đầy nếp nhăn các vùng chi đỉnh, xương gò má, cằm) - Hiệu quả sau khi tiêm kéo dài ≥ 12 tháng. - Ống tối thiểu 1ml, kèm theo kim bằng thép không gỉ, vô trùng để bơm chất làm đầy. - Tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Ống	100

TT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
20	Chất làm đầy da dùng xóa nếp nhăn loại I	- Độ sâu tiêm: Lớp mỡ vùng trung bì giữa - Thành phần: Có liên kết chéo hoặc tương đương chất để giữ chất làm đầy được lâu hơn, Lidocaine hydrochloride 0,3%, Dung dịch đệm Phosphate pH 7 (Sai số $\leq \pm 5\%$) hoặc tương đương (để làm đầy nếp nhăn li ti). - Hiệu quả sau khi tiêm kéo dài ≥ 12 tháng. - Ông tối thiểu 1ml kèm theo kim bằng thép không gỉ, vô trùng để bơm chất làm đầy. - Tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Ông	100
21	Chất làm đầy da dùng xóa nếp nhăn loại II	- Độ sâu tiêm: Lớp mỡ hạ bì (lớp mỡ nông hạ bì sát lớp trung bì) - Thành phần: Có liên kết chéo hoặc tương đương chất để giữ chất làm đầy được lâu hơn, Lidocaine hydrochloride 0,3% (Sai số $\leq \pm 5\%$), Dung dịch đệm Phosphate pH 7 (Sai số $\leq \pm 5\%$) hoặc tương đương (Để làm đầy nếp nhăn môi, trán) - Hiệu quả sau khi tiêm kéo dài ≥ 12 tháng. - Ông tối thiểu 1ml, kèm theo kim bằng thép không gỉ, vô trùng để bơm chất làm đầy. - Tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Ông	100
22	Chất làm đầy da dùng xóa nếp nhăn loại III	- Độ sâu tiêm: Lớp mỡ vùng trung bì giữa - Thành phần: Có liên kết chéo hoặc tương đương chất để giữ chất làm đầy được lâu hơn, Lidocaine hydrochloride 0,3% (Sai số $\leq \pm 5\%$), Dung dịch đệm Phosphate pH 7 (Sai số $\leq \pm 5\%$) hoặc tương đương (Để làm đầy nếp nhăn động, gò má, đường nét khuôn mặt) - Hiệu quả sau khi tiêm kéo dài ≥ 12 tháng. - Ông tối thiểu 1ml, kèm theo kim bằng thép không gỉ, vô trùng để bơm chất làm đầy. - Tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Ông	100
23	Chất làm đầy da dùng xóa nếp nhăn loại IV	- Độ sâu tiêm: Lớp mỡ hạ bì (lớp mỡ nông hạ bì sát lớp trung bì) - Thành phần: Có liên kết chéo hoặc tương đương chất để giữ chất làm đầy được lâu hơn, Lidocaine hydrochloride 0,3% (Sai số $\leq \pm 5\%$), Dung dịch đệm Phosphate pH 7 (Sai số $\leq \pm 5\%$) hoặc tương đương (Để làm đầy nếp nhăn động, gò má, đường nét khuôn mặt). - Hiệu quả sau khi tiêm kéo dài ≥ 12 tháng. - Ông tối thiểu 1ml, kèm theo kim bằng thép không gỉ, vô trùng để bơm chất làm đầy. - Tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Ông	100
24	Chất làm đầy da tạo hình và trẻ hóa cơ thể loại I	- Thành phần: Hyaluronic acid nồng độ tối thiểu các loại: 2mg/ml với HA không liên kết, 20 mg/ml với HA liên kết (Sai số $\leq \pm 5\%$) hoặc tương đương (Để làm đầy, tạo đường viền ở các vùng như hông, bắp chân, bàn tay, cũng như chỉnh sửa các dị tật lõm khác trên cơ thể). - Hiệu quả sau khi tiêm kéo dài ≥ 18 tháng. - Ông tối thiểu 10ml, kèm theo kim bằng thép không gỉ, vô trùng để bơm chất làm đầy. - Tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Ông	100

TT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
25	Chất làm đầy da tạo hình và trẻ hóa cơ thể loại II	- Thành phần: Hyaluronic acid nồng độ: 20 mg/ml (Sai số $\pm 5\%$) hoặc tương đương (Đề làm đầy, tạo hình và trẻ hóa cơ thể, tăng thể tích mô vùng mỏng, tạo hình thâm mỹ vùng mỏng) - Hiệu quả sau khi tiêm kéo dài ≥ 18 tháng - Ống tối thiểu 10ml, kèm theo kim bằng thép không gỉ, vô trùng để bơm chất làm đầy. - Tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Ống	200
26	Gel làm giảm sẹo loại I	- Thành phần: Gel silicon bao gồm (Polydimethylsiloxanes, siloxanes, Alkylmethyl silicones) hoặc tương đương về tính năng điều trị sẹo, dùng được cho vết thương kín. - Tuýp tối thiểu 5g	Theo quy cách của nhà sản xuất	Tuýp	1000
27	Gel làm giảm sẹo loại II	- Thành phần Gel silicon (Polysiloxanes, siloxanes resin) hoặc tương đương về tính năng điều trị sẹo cho vết thương phẫu thuật hở. - Tuýp tối thiểu 5g - Tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Tuýp	1000
28	Gel làm giảm sẹo loại III	- Thành phần Gel silicon bao gồm (Polysiloxanes, siloxanes resin) hoặc tương đương về về tính năng điều trị sẹo cho vết thương phẫu thuật hở. - Tuýp tối thiểu 10g - Tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Tuýp	1000
29	Gel làm giảm sẹo loại IV	- Thành phần Gel silicon bao gồm (Polydimethylsiloxanes, siloxanes, Alkylmethyl silicones) hoặc tương đương về tính năng điều trị sẹo cho vết thương phẫu thuật hở. - Tuýp tối thiểu 20g - Tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Tuýp	200
30	Khung Erich Arch	Chất liệu thép không gỉ, chiều dài 130mm (Sai số $\pm 5\%$).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	35
IV	CAN THIẾP TIM MẠCH				
31	Mạch máu nhân tạo thẳng có vòng xoắn ngoài chống gấp	Chất liệu PTFE. Có vòng xoắn, chiều dài gồm tối thiểu loại 50cm; đường kính trong khoảng từ ≤ 6 mm đến ≥ 8 mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100
V	VẬT TƯ KHÁC				

TT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
32	Mũi mài xương	- Chất liệu thép không gỉ. - Mũi mài xương đầu mũi mài kim cương. - Đường kính đầu mũi mài xương từ $\leq 0.6\text{mm}$ đến $\geq 7.0\text{mm}$. - Đường kính thân mũi trong khoảng từ 2.3 đến 2.5mm. - Chiều dài mũi từ $\leq 120\text{mm}$ đến $\geq 135\text{mm}$, gồm tối thiểu 2 loại. - Tương thích với máy khoan Model: Primado 2 - Mã P200-CU-230 - Hãng/Nước: Nakanishi Inc - Nhật Bản. - Cam kết cung cấp dây khoan: tương thích với khoan Model: Primado 2 - Mã P200-CU-230 - Hãng/Nước: Nakanishi Inc - Nhật Bản theo yêu cầu của Bệnh viện	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	400
Tổng cộng: 32 Mặt hàng					

